

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
IMEXPHARM/  
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: **99** /IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 27 tháng 03 năm 2024  
Cao Lãnh City, March 27, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK  
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm  
- Organization name : *Imexpharm Corporation*  
- Mã chứng khoán : IMP  
- Securities Symbol : *IMP*  
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, P.1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
- Address : *No.04, 30/4 Str., W.1, Cao Lãnh City, Dong Thap Province*  
- Điện thoại/ Telephone : (84.277) 3851 941  
- Fax : (84.277) 3853 106  
- Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn An Duy  
- Submitted by : *Mr.Nguyen An Duy*  
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc – CFO – Người được ủy quyền CBTT  
- Position : *Deputy General Director - CFO- Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán/

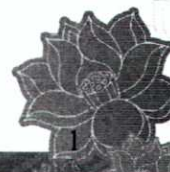
*Audited Financial Statements for the year ended 31 December 2023.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27 tháng 03 năm 2024 tại đường dẫn: [www.imexpharm.com](http://www.imexpharm.com)

*This information was disclosed on Company's Portal on March 27, 2024, Available at:  
[www.imexpharm.com/en](http://www.imexpharm.com/en)*


Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*



Tài liệu đính kèm/  
Attachment:

-Nhu nội dung CBTT/  
As above.

Đại diện tổ chức   
**Organization representative**  
Người được UQ CBTT  
Person authorized to disclose information



  
**NGUYỄN AN DUY**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 7 tháng 11 năm 2023.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Chun Chaerhan	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
Ông Chung Suyong	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên (từ ngày 19 tháng 12 năm 2023)

#### Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kim Chung	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 1 năm 2024)
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)
Ông Dương Hoàng Vũ	Kế toán trưởng (từ ngày 23 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn An Duy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyen Tom Thanh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 1 năm 2024)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

<b>Ủy ban kiểm toán</b>	Ông Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 23 tháng 2 năm 2024)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
<b>Công ty Kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Thư Ủy quyền ngày 18 tháng 1 năm 2024.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 48. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn An Duy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
4701-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14841  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 3 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.207.134.868.323</b>	<b>1.103.552.901.572</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>106.200.569.241</b>	<b>178.845.070.328</b>
111	Tiền		106.200.569.241	88.845.070.328
112	Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>93.000.000.000</b>	<b>211.300.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	93.000.000.000	211.300.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>296.563.369.409</b>	<b>270.938.803.795</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	256.814.120.627	231.177.991.195
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.821.538.440	26.995.557.085
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	7.683.749.363	26.560.007.100
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.756.039.021)	(13.794.751.585)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>699.445.523.731</b>	<b>435.841.476.949</b>
141	Hàng tồn kho		702.155.924.857	441.406.686.700
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.710.401.126)	(5.565.209.751)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.925.405.942</b>	<b>6.627.550.500</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	6.539.033.309	1.601.203.446
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	5.386.372.633	5.026.347.054

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.185.480.288.796</b>	<b>1.173.390.666.003</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.257.399.878</b>	<b>50.244.740</b>
216	Phải thu dài hạn khác		2.257.399.878	50.244.740
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>935.553.291.815</b>	<b>488.685.348.304</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	861.403.061.439	415.706.968.202
222	Nguyên giá		1.450.906.363.731	937.101.735.948
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(589.503.302.292)	(521.394.767.746)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	74.150.230.376	72.978.380.102
228	Nguyên giá		101.608.535.219	99.071.887.219
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.458.304.843)	(26.093.507.117)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>47.350.656.599</b>	<b>580.743.385.664</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	47.350.656.599	580.743.385.664
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>71.283.556.350</b>	<b>71.289.573.850</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	70.948.582.700	70.948.582.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	617.550.000	617.550.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(282.576.350)	(276.558.850)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>129.035.384.154</b>	<b>32.622.113.445</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	129.035.384.154	32.622.113.445
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.392.615.157.119</b>	<b>2.276.943.567.575</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>308.036.213.534</b>	<b>382.496.674.756</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>308.036.213.534</b>	<b>382.496.674.756</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	70.504.681.886	85.922.688.253
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.869.730.558	33.524.401.549
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	21.867.864.194	27.751.523.623
314	Phải trả người lao động	16	57.058.335.353	73.138.693.787
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	47.290.412.702	43.570.691.199
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	20.920.170.356	5.215.999.675
320	Vay ngắn hạn	19	49.421.829.063	94.980.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	35.103.189.422	18.392.676.670
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.084.578.943.585</b>	<b>1.894.446.892.819</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.084.578.943.585</b>	<b>1.894.446.892.819</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	700.384.490.000	667.053.700.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.384.490.000	667.053.700.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	507.368.247.904	507.368.247.904
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	22	(358.600.000)	(358.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	434.668.679.280	453.317.592.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	440.095.337.259	264.645.163.184
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		121.890.418.408	1.623.268.980
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		318.204.918.851	263.021.894.204
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.392.615.157.119</b>	<b>2.276.943.567.575</b>

Dương Hoàng Vũ  
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn An Duy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi Người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.113.869.795.523	1.676.311.518.466
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(119.832.885.146)	(32.605.003.820)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.994.036.910.377	1.643.706.514.646
11	Giá vốn hàng bán	(1.183.501.179.178)	(946.351.264.430)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	810.535.731.199	697.355.250.216
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.848.784.739	23.541.285.762
22	Chi phí tài chính	(31.489.183.352)	(29.408.348.789)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.036.185.387)	(3.794.587.782)
25	Chi phí bán hàng	(309.885.867.749)	(269.015.147.943)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(119.602.910.146)	(131.840.010.666)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	374.406.554.691	290.633.028.580
31	Thu nhập khác	3.301.632.737	974.993.298
32	Chi phí khác	(435.253.327)	(203.879.438)
40	Lợi nhuận khác	2.866.379.410	771.113.860
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	377.272.934.101	291.404.142.440
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(77.716.928.559)	(67.863.824.838)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	299.556.005.542	223.540.317.602
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.637	2.626
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.637	2.626

Dương Hoàng Vũ  
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn An Duy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi Người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	377.272.934.101	291.404.142.440
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	82.642.281.566	60.385.696.030
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(2.446.691.286)	4.798.513.785
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	201.272.095	3.411.443.397
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(22.409.814.008)	(19.861.008.067)
06	Chi phí lãi vay	6.036.185.387	3.794.587.782
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	441.296.167.855	343.933.375.367
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(30.533.873.212)	20.135.831.138
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(260.749.238.157)	52.398.387.880
11	Tăng các khoản phải trả	25.481.426.154	39.579.670.960
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(101.351.100.572)	7.017.731.901
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.532.736.844
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.699.943.903)	(4.475.116.208)
15	Thuế TNDN đã nộp	(83.992.016.063)	(59.623.516.944)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(22.986.261.726)	(21.895.699.490)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(39.534.839.624)	378.603.401.448
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(63.529.641.231)	(99.353.189.519)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.533.181.817	582.727.273
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(383.000.000.000)	(451.171.580.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	501.300.000.000	353.171.580.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(20.327.136.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.817.132.865	17.793.732.315
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	79.120.673.451	(199.303.865.931)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	229.739.387.189	59.802.742.133
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(275.297.558.126)	(231.513.531.376)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(66.671.570.000)	(100.007.355.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(112.229.740.937)	(271.718.144.243)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(72.643.907.110)	(92.418.608.726)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	178.845.070.328	271.272.865.376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(593.977)	(9.186.322)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	106.200.569.241	178.845.070.328

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 35.

Dương Hoàng Vũ  
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn An Duy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Tỉnh Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 7 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu, bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết như trình bày ở Thuyết minh 4b – Đầu tư tài chính. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2023	31.12.2022
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	31,56%	32,99%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Tỉnh Long An	23,56%	23,56%
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.415 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.260 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị quá hạn sử dụng, gần hết hạn sử dụng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Bản quyền bằng sáng chế	3 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn thuê trả trước.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 17.151.106.532 Đồng Việt Nam.

Tuy nhiên, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu* được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Thặng dư vốn cổ phần* là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Vốn khác của chủ sở hữu* phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

*LNST chưa phân phối* phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những chi phí, thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty (nếu có) do Tổng Giám đốc đề xuất báo cáo cho Hội đồng Quản trị Công ty, và được Hội đồng Quản trị Công ty quyết định. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế, nên trong trường hợp có sự chênh lệch về thuế thì Tổng Giám đốc Công ty sẽ sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp. Sự bù đắp này được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi đã phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Quỹ này cũng được dùng để thưởng cổ phiếu cho cổ đông, bổ sung vốn điều lệ (nếu có) theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa.

### **2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính là thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.689.713.457	1.662.029.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.510.855.784	87.183.041.082
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
	<u>106.200.569.241</u>	<u>178.845.070.328</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	211.300.000.000	211.300.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 8%/năm).

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>(i) Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	66.958.582.700	163.149.243.700	-	66.958.582.700	124.165.769.364	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	3.808.000.000	(*)	-	3.808.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	182.000.000	(*)	(182.000.000)	182.000.000	(*)	(182.000.000)
	<u>70.948.582.700</u>	<u>163.149.243.700</u>	<u>(182.000.000)</u>	<u>70.948.582.700</u>	<u>124.165.769.364</u>	<u>(182.000.000)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)***Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

*(\*) Giá trị hợp lý*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 163.149.243.700 Đồng và 124.165.769.364 Đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	503.000.000	702.000.000	-	503.000.000	675.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	114.550.000	13.973.650	(100.576.350)	114.550.000	19.991.150	(94.558.850)
	<u>617.550.000</u>	<u>715.973.650</u>	<u>(100.576.350)</u>	<u>617.550.000</u>	<u>694.991.150</u>	<u>(94.558.850)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	242.734.715.797	227.201.474.805
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	14.079.404.830	3.976.516.390
	<u>256.814.120.627</u>	<u>231.177.991.195</u>

(\*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	21.630.854.427	26.554.947.750
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	14.964.997.130	22.946.259.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.470.610.918 Đồng và 4.685.882.953 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	<u>34.821.538.440</u>	<u>26.995.557.085</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Armephaco	6.411.490.313	-
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	5.830.806.080	5.830.806.080
Công ty TNHH Thiết bị New Diamond Orioled Hub Limited	5.140.412.025	4.387.548.000
Zhuhai United Laboratories Co., Ltd.	3.127.800.000	3.127.800.000
	<u>-</u>	<u>3.617.600.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.617.360.124	-	16.173.209.133	(10.570.214.947)
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.672.515.068	-	4.511.443.835	-
Các khoản khác	2.393.874.171	-	5.875.354.132	(817.007.432)
	<u>7.683.749.363</u>	<u>-</u>	<u>26.560.007.100</u>	<u>(11.387.222.379)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.387.222.379 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8).

8 NỢ XẤU

	2023			2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>5.470.610.918</b>	<b>2.714.571.897</b>	<b>(2.756.039.021)</b>	<b>4.685.882.953</b>	<b>2.278.353.747</b>	<b>(2.407.529.206)</b>
Từ 6 tháng đến 1 năm	3.344.341.709	2.341.039.196	(1.003.302.513)	2.367.441.666	1.657.209.166	(710.232.500)
Từ 1 năm đến 2 năm	519.237.570	259.618.785	(259.618.785)	800.645.631	400.322.815	(400.322.816)
Từ 2 năm đến 3 năm	379.713.055	113.913.916	(265.799.139)	736.072.553	220.821.766	(515.250.787)
Trên 3 năm	1.227.318.584	-	(1.227.318.584)	781.723.103	-	(781.723.103)
<b>ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.387.222.379</b>	<b>-</b>	<b>(11.387.222.379)</b>
	<u>5.470.610.918</u>	<u>2.714.571.897</u>	<u>(2.756.039.021)</u>	<u>16.073.105.332</u>	<u>2.278.353.747</u>	<u>(13.794.751.585)</u>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	450.655.025.822	(2.612.268.860)	242.634.167.368	(5.157.039.510)
Thành phẩm	226.513.411.252	(98.132.266)	154.222.251.712	(408.170.241)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.171.988.053	-	27.003.824.733	-
Hàng mua đang đi trên đường	6.463.064.776	-	12.248.806.395	-
Công cụ, dụng cụ	3.732.576.624	-	3.054.443.987	-
Hàng hóa	1.619.858.330	-	2.243.192.505	-
	<u>702.155.924.857</u>	<u>(2.710.401.126)</u>	<u>441.406.686.700</u>	<u>(5.565.209.751)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	5.565.209.751	1.730.157.165
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	-	3.835.052.586
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	(2.854.808.625)	-
Số dư cuối năm	<u>2.710.401.126</u>	<u>5.565.209.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	299.060.533.148	486.649.475.435	104.480.817.859	46.910.909.506	<b>937.101.735.948</b>
Mua trong năm	270.313.500	17.935.384.080	355.500.000	512.372.825	<b>19.073.570.405</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	85.265.844.038	409.952.266.559	10.019.183.038	2.662.713.037	<b>507.900.006.672</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.374.742.520)	(7.794.206.774)	-	<b>(13.168.949.294)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>384.596.690.686</u>	<u>909.162.383.554</u>	<u>107.061.294.123</u>	<u>50.085.995.368</u>	<b><u>1.450.906.363.731</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	134.934.899.702	275.368.656.418	75.915.705.583	35.175.506.043	<b>521.394.767.746</b>
Khấu hao trong năm	11.955.320.084	56.696.368.509	7.483.363.066	5.142.432.181	<b>81.277.483.840</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.374.742.520)	(7.794.206.774)	-	<b>(13.168.949.294)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>146.890.219.786</u>	<u>326.690.282.407</u>	<u>75.604.861.875</u>	<u>40.317.938.224</u>	<b><u>589.503.302.292</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>164.125.633.446</u>	<u>211.280.819.017</u>	<u>28.565.112.276</u>	<u>11.735.403.463</u>	<b><u>415.706.968.202</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>237.706.470.900</u>	<u>582.472.101.147</u>	<u>31.456.432.248</u>	<u>9.768.057.144</u>	<b><u>861.403.061.439</u></b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 287.653.178.212 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 285.381.129.812 Đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	80.217.869.328	744.712.823	16.019.325.068	2.089.980.000	<b>99.071.887.219</b>
Mua trong năm	-	-	330.638.000	-	<b>330.638.000</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	2.206.010.000	-	<b>2.206.010.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>80.217.869.328</u>	<u>744.712.823</u>	<u>18.555.973.068</u>	<u>2.089.980.000</u>	<u><b>101.608.535.219</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.785.539.677	744.712.823	15.613.530.171	1.949.724.446	<b>26.093.507.117</b>
Khấu hao trong năm	587.002.382	-	654.917.567	122.877.777	<b>1.364.797.726</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>8.372.542.059</u>	<u>744.712.823</u>	<u>16.268.447.738</u>	<u>2.072.602.223</u>	<u><b>27.458.304.843</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>72.432.329.651</u>	<u>-</u>	<u>405.794.897</u>	<u>140.255.554</u>	<u><b>72.978.380.102</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>71.845.327.269</u>	<u>-</u>	<u>2.287.525.330</u>	<u>17.377.777</u>	<u><b>74.150.230.376</b></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.028.981.691 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.626.981.691 Đồng).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Giấy phép lưu hành sản phẩm	17.550.535.105	34.637.291.206
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	11.222.594.737	8.507.890.000
Chi phí tư vấn dự án	8.577.166.667	-
Mua sắm máy móc thiết bị	-	457.207.230.806
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	-	72.596.672.209
Khác	10.000.360.090	7.794.301.443
	<u>47.350.656.599</u>	<u>580.743.385.664</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	580.743.385.664	519.462.645.260
Mua sắm	105.010.721.884	92.670.801.504
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(507.900.006.672)	(21.590.177.239)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 12)	(128.297.434.277)	(9.501.758.661)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(2.206.010.000)	(298.125.200)
Số dư cuối năm	<u>47.350.656.599</u>	<u>580.743.385.664</u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí đồng phục	3.965.761.656	413.856.738
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	730.433.808	280.017.222
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	606.927.747	258.331.267
Chi phí sửa chữa, bảo trì	590.787.334	512.167.219
Khác	645.122.764	136.831.000
	<u>6.539.033.309</u>	<u>1.601.203.446</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí kiểm định chất lượng (*)	47.406.319.270	-
Giấy phép lưu hành sản phẩm	30.297.129.120	6.143.220.688
Nội thất văn phòng	13.507.437.973	4.486.670.280
Chi phí công cụ dụng cụ	11.786.709.116	4.030.530.174
Tiền thuê đất	11.456.081.742	11.853.326.351
Khác	14.581.706.933	6.108.365.952
	<u>129.035.384.154</u>	<u>32.622.113.445</u>

(\*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	34.223.316.891	41.241.048.792
Mua mới trong năm	31.873.767.115	7.203.269.750
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	128.297.434.277	9.501.758.661
Phân bổ trong năm	(58.820.100.820)	(23.722.760.312)
Số dư cuối năm	<u>135.574.417.463</u>	<u>34.223.316.891</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	70.504.681.886	70.504.681.886	82.322.551.576	82.322.551.576
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	-	3.600.136.677	3.600.136.677
	<u>70.504.681.886</u>	<u>70.504.681.886</u>	<u>85.922.688.253</u>	<u>85.922.688.253</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	2023 VND	2022 VND
Centrient Pharmaceuticals India	11.986.274.625	15.190.860.000
KHS Synchemica Corp.	-	9.815.715.000
Alcapharm B.V	-	8.272.758.000
	<u>11.986.274.625</u>	<u>33.279.333.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	<u>5.869.730.558</u>	<u>33.524.401.549</u>

(\*) Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Dược phẩm và Đầu tư TV	1.282.500.000	820.932.000
Buryat Ombol LLC	1.127.190.180	-
Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông	810.810.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	680.585.791	6.959.146.765
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	-	7.080.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Nhân Sinh	-	3.361.000.000

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<u>5.026.347.054</u>	<u>203.866.850.499</u>	<u>(203.506.824.920)</u>	<u>5.386.372.633</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	25.381.683.668	77.716.928.559	(83.992.016.063)	19.106.596.164
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.750.119.757	(34.750.119.757)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.151.830.129	(14.151.830.129)	-
Thuế nhà thầu	-	6.138.495.017	(6.118.083.625)	20.411.392
Thuế thu nhập cá nhân nhân viên	-	20.259.907.514	(19.696.880.673)	563.026.841
Thuế thu nhập cá nhân khác	1.265.073.372	7.304.659.744	(6.391.903.319)	2.177.829.797
Thuế GTGT đầu ra Khác	1.104.766.583	10.250.798.321	(11.355.564.904)	-
	-	516.635.065	(516.635.065)	-
	<u>27.751.523.623</u>	<u>171.089.374.106</u>	<u>(176.973.033.535)</u>	<u>21.867.864.194</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện các khoản phải trả cho nhân viên của Công ty.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	44.660.752.518	36.246.110.049
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	2.629.660.184	5.903.828.422
Phí bản quyền	-	1.420.752.728
	<u>47.290.412.702</u>	<u>43.570.691.199</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.994.200.000	-
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	4.374.919.375	2.838.024.220
Kinh phí công đoàn	928.471.519	758.328.246
Khác	1.622.579.462	1.619.647.209
	<u>20.920.170.356</u>	<u>5.215.999.675</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09 – DN

**19 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	-	229.739.387.189	(180.317.558.126)	49.421.829.063
Ngân hàng Phát triển Châu Á	94.980.000.000	-	(94.980.000.000)	-
	<u>94.980.000.000</u>	<u>229.739.387.189</u>	<u>(275.297.558.126)</u>	<u>49.421.829.063</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay này có lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,02%/năm đến 5,4%/năm).

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	18.392.676.670	16.792.243.373
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	39.696.774.478	23.496.132.787
Sử dụng quỹ	(22.986.261.726)	(21.895.699.490)
Số dư cuối năm	<u>35.103.189.422</u>	<u>18.392.676.670</u>

## 21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	70.038.449	-	66.705.370	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	70.038.449	-	66.705.370	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(33.800)	-	(33.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.004.649	-	66.671.570	-

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	33.389.946	47,67	31.799.949	47,67
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.431.360	22,03	14.696.534	22,03
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	6.830.357	9,75	6.496.902	9,74
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	5.161.512	7,37	4.915.726	7,37
Các cổ đông khác	9.225.274	13,18	8.796.259	13,19
	70.038.449	100,00	66.705.370	100,00

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	66.705.370	667.053.700.000	667.053.700.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.333.079	33.330.790.000	33.330.790.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	70.038.449	700.384.490.000	700.384.490.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	420.501.550.420	197.424.375.538	<b>1.794.410.063.004</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	223.540.317.602	<b>223.540.317.602</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(100.007.355.000)	<b>(100.007.355.000)</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	72.297.618.771	(72.297.618.771)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.496.132.787)	<b>(23.496.132.787)</b>
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(39.481.576.602)	39.481.576.602	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	453.317.592.589	264.645.163.184	<b>1.894.446.892.819</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.556.005.542	<b>299.556.005.542</b>
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(66.671.570.000)	<b>(66.671.570.000)</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.330.790.000	-	-	-	-	(33.330.790.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(39.696.774.478)	<b>(39.696.774.478)</b>
Thưởng cho Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	-	-	(3.055.610.298)	<b>(3.055.610.298)</b>
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	-	(18.648.913.309)	18.648.913.309	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	<b>2.084.578.943.585</b>

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2022, cụ thể như sau:
- a) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày ban hành Nghị quyết trị giá là 66.671.570.000 Đồng. Theo Điều 1, Nghị quyết Số 09/2023/NQ-HĐQT-IMP của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 15 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 6 tháng 10 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 20 tháng 10 năm 2023. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông;
  - b) Chia cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 33.335.785.000 Đồng theo tỷ lệ 100:5 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo Điều 1, Nghị quyết Số 09/2023/NQ-HĐQT-IMP của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 15 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 6 tháng 10 năm 2023;
  - c) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 15% LNST chưa phân phối, trị giá 39.696.774.478 Đồng; và
  - d) Trích lập thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do vượt kết hoạch theo tỷ lệ 1,15% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trị giá 3.055.610.298 Đồng.
- (\*\*) Quỹ đầu tư phát triển được phê duyệt sử dụng để bù đắp các chi phí do không thu hồi được khoản tạm ứng đã xóa sổ ở Thuyết minh số 31 theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 01/2023/NQ-HĐQT-IMP ngày 9 tháng 2 năm 2023 là 17.266.310.029 Đồng và bù đắp khoản truy thu và phạt vi phạm hành chính về thuế theo Tờ trình số 01/TCKT ngày 7 tháng 11 năm 2023 là 1.382.603.280 Đồng.

**23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	66.671.570.000	100.007.355.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(66.671.570.000)	(100.007.355.000)
Số dư cuối năm	-	-

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b> (Tính toán lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	299.556.005.542	223.540.317.602
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(44.933.400.831)	(39.696.774.478)
	<u>254.622.604.711</u>	<u>183.843.543.124</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>70.004.649</u>	<u>70.004.649</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	<u>3.637</u>	<u>2.626</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lập của quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu tính toán lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	223.540.317.602	-	223.540.317.602
Điều chỉnh tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(26.824.838.112)	(12.871.936.366)	(39.696.774.478)
	<u>196.715.479.490</u>	<u>(12.871.936.366)</u>	<u>183.843.543.124</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>66.671.570</u>	<u>3.333.079</u>	<u>70.004.649</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.951</u>	<u>(325)</u>	<u>2.626</u>

## 24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

## (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## (a) Ngoại tệ các loại

	2023	2022
Đô la Mỹ ("USD")	24.871,64	24.961,42
Euro ("EUR")	6.222,57	15.391,37

## (b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2023 VND	2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	34.618.859.975	33.748.262.519

## 26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu hàng sản xuất	2.036.484.274.598	1.634.557.106.758
Doanh thu hàng nhượng quyền	64.069.348.380	30.465.481.968
Doanh thu hàng hóa khác	13.316.172.545	11.288.929.740
	<u>2.113.869.795.523</u>	<u>1.676.311.518.466</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(119.231.652.760)	(31.936.797.707)
Hàng bán bị trả lại	(513.102.386)	(448.449.217)
Giảm giá hàng bán	(88.130.000)	(219.756.896)
	<u>(119.832.885.146)</u>	<u>(32.605.003.820)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<u>1.994.036.910.377</u>	<u>1.643.706.514.646</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09 – DN

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Giá vốn hàng sản xuất	955.454.226.734	787.608.839.866
Giá vốn hàng khuyến mãi	175.099.060.736	123.664.929.559
Giá vốn hàng nhượng quyền	45.063.703.038	21.979.554.966
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(2.854.808.625)	3.835.052.586
Giá vốn hàng hóa khác	10.738.997.295	9.262.887.453
	<u>1.183.501.179.178</u>	<u>946.351.264.430</u>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Cổ tức được chia	2.991.374.000	5.992.126.000
Lãi tiền gửi	16.885.258.191	13.861.337.086
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.972.152.548	3.682.408.926
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.413.750
	<u>24.848.784.739</u>	<u>23.541.285.762</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chiết khấu thanh toán	23.087.340.455	20.218.716.208
Lãi tiền vay	6.036.185.387	3.794.587.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.158.367.915	2.323.465.602
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	201.272.095	3.411.443.397
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	6.017.500	(379.913.644)
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư tài chính	-	40.049.444
	<u>31.489.183.352</u>	<u>29.408.348.789</u>

## 30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	138.307.274.430	128.593.654.775
Chi phí nhiên liệu	75.840.181.023	53.824.794.074
Chi phí tiếp thị, duy trì và phát triển thị trường	24.673.532.737	34.348.486.077
Chi phí công tác và hội nghị	24.671.643.996	17.845.626.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.260.962.411	9.778.833.376
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.633.528.908	5.618.642.178
Chi phí sửa chữa	1.662.224.940	1.465.166.202
Chi phí khác	18.836.519.304	17.539.944.988
	<u>309.885.867.749</u>	<u>269.015.147.943</u>

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	35.511.055.712	30.486.278.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.004.640.660	12.313.702.503
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	7.699.447.635	5.947.023.315
Xóa tạm ứng (*)	6.696.095.082	30.990.882.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.768.602.342	4.667.054.685
Chi phí công tác, hội nghị	4.626.969.549	3.852.688.926
Dự phòng phải thu khó đòi	402.099.839	11.158.756.836
Chi phí khác	29.893.999.327	32.423.623.653
	<u>119.602.910.146</u>	<u>131.840.010.666</u>

(\*) Tạm ứng cho nhân viên được xóa sổ do không thu hồi được theo phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc trên Tờ trình số 52/TTr-IMP ngày 1 tháng 2 năm 2023 và Tờ trình số 01/TTr-IMP ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**32 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	377.272.934.101	291.404.142.440
Thuế tính ở thuế suất 20%	75.454.586.820	58.280.828.488
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(598.274.800)	(1.232.425.200)
Chi phí không được khấu trừ	4.929.882.927	8.957.408.628
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(2.211.139.176)	1.858.012.922
Dự phòng thiếu của năm trước	141.872.788	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>77.716.928.559</u>	<u>67.863.824.838</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	77.716.928.559	67.863.824.838
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>77.716.928.559</u>	<u>67.863.824.838</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	776.180.161.927	618.833.551.424
Chi phí nhân viên	341.656.060.937	303.036.485.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.191.453.347	87.698.970.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.642.281.566	60.385.696.030
Xóa tạm ứng	6.696.095.082	30.990.882.243
Dự phòng phải thu khó đòi	402.099.839	11.158.756.836
Khác	180.626.773.317	264.234.865.859
	<u>1.526.394.926.015</u>	<u>1.376.339.208.179</u>

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (năm 2023: 132.182.880 Đồng, năm 2022 không có). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Công ty không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

**Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Mua TSCĐ nhưng chưa thanh toán	62.518.691.071	1.774.543.775

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi SK Investment Vina III Pte. Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, do Công ty này nắm giữ 47,67% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các công ty liên kết và các đơn vị nhận góp vốn đầu tư khác được trình bày trong Thuyết minh 4 và chi tiết danh sách cổ đông lớn được trình bày trong Thuyết minh 21.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
SK Investment Vina III Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy (“Pharmacy”)	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ tối hậu của Pharmacy (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)



## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	12.764.860.250	10.088.003.018
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.900.062.908	-
	<u>27.664.923.158</u>	<u>10.088.003.018</u>
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	17.858.550.750	22.228.372.400
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	169.977.142	-
	<u>18.028.527.892</u>	<u>22.228.372.400</u>
<b>iii) Bán TSCĐ</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1.159.090.908	18.181.818
	<u>1.159.090.908</u>	<u>18.181.818</u>
<b>iv) Chi trả cổ tức bằng tiền</b>		
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	31.799.949.000	46.599.285.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.696.534.000	22.044.801.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim	6.505.102.000	9.699.058.500
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	4.915.726.000	7.373.589.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.790.000	22.185.000
	<u>57.932.101.000</u>	<u>85.738.918.500</u>
<b>v) Giao dịch khác</b>		
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.964.374.000	5.928.748.000
Mua thêm cổ phần ở Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	20.327.136.000
	<u>2.964.374.000</u>	<u>26.255.884.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		<b>2023</b>	<b>2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thu nhập sau thuế</b>			
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	4.082.239.598	3.503.935.064
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 1 năm 2024)	2.363.406.745	1.920.984.820
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.480.753.436	1.838.500.361
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc	2.027.670.144	1.602.179.620
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.914.168.677	1.238.960.163
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng	1.288.726.926	786.337.114
<b>Thù lao và tiền thưởng sau thuế</b>			
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 1 năm 2024)	1.345.240.000	1.040.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	950.000.000	780.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	644.000.000	391.500.000
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	644.000.000	391.500.000
Ông Chung Suyong	Thành viên Hội đồng Quản trị	284.308.000	-
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	514.780.000	312.000.000
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc	511.700.000	312.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 24 tháng 5 năm 2022)	-	283.500.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022)	-	283.500.000
Bà Lê Thị Kim Chung	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)	-	255.500.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)	-	208.800.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lê	Thư ký Hội đồng Quản trị	442.470.000	203.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>19.493.463.526</b>	<b>15.352.197.142</b>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	10.124.653.810	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.954.751.020	3.976.516.390
	<u>14.079.404.830</u>	<u>3.976.516.390</u>
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	3.600.136.677
	<u>-</u>	<u>3.600.136.677</u>

## 37 CÁC CAM KẾT

## (a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	3.311.110.000	-
Từ 1 đến 5 năm	14.259.595.760	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>17.570.705.760</u>	<u>-</u>

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	-	35.770.141.275

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn Ngày 26 tháng 3 năm 2024.



Dương Hoàng Vũ  
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn An Duy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi Người đại  
diện theo pháp luật

Số: 24 /UQ-IMP

Thành phố Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

## GIẤY ỦY QUYỀN

**Người ủy quyền: Bà Trần Thị Đào**

- Sinh ngày: 01/5/1952
- Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- Căn cước công dân: 087152005180
- Cấp ngày: 18/08/2022 - Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

**Người nhận ủy quyền: Ông Nguyễn An Duy**

- Sinh ngày: 01/01/1974
- Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- Căn cước công dân: 087074016040
- Cấp ngày: 10/05/2021 - Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

**\* Nội dung ủy quyền:**

Người nhận ủy quyền được đại diện Công ty CP Dược phẩm Imexpharm thực hiện các công việc sau:

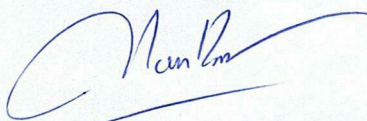
1. Ký các báo cáo tài chính, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty;
2. Ký các báo cáo thuế, tài liệu, hồ sơ liên quan đến thuế và Hải quan;
3. Ký các hợp đồng, tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc gửi tiền, vay tiền, bảo lãnh, thế chấp, thanh toán nội địa, thanh toán quốc tế và các thủ tục khác tại các Ngân hàng.

**\* Thời gian ủy quyền:** Kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

**\* Trách nhiệm của người nhận ủy quyền:**

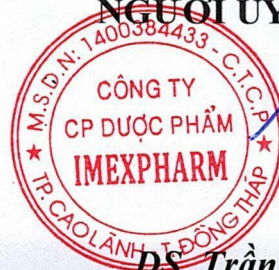
Ông Nguyễn An Duy được thực hiện các nội dung ủy quyền trên và chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền.

**NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN**



ThS. Nguyễn An Duy

**NGƯỜI ỦY QUYỀN**



ĐS. Trần Thị Đào



Ngày 01 tháng 07 năm 2023

## GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Mai Viêt Hùng Trân, Tổng Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (**Công ty**), mã số doanh nghiệp 0100157406, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh,

sau đây bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Nam, căn cước công dân số 080075015687, do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 27 tháng 08 năm 2022 (**Người đại diện theo ủy quyền**),

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

### thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Công ty (có hoặc không có đóng dấu của Công ty):
  - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
  - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024, trừ khi Người đại diện theo ủy quyền thôi làm việc cho Công ty, hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền sớm hơn.

Chữ ký người ủy quyền



**Mai Viêt Hùng Trân**  
Tổng Giám đốc/Đại diện theo pháp luật